

Bài báo nghiên cứu

TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG WATERGATE ĐẾN CHÍNH SÁCH CỦA HOA KÌ ĐỐI VỚI VIỆT NAM CỘNG HÒA THỜI TỔNG THỐNG R. NIXON (GIAI ĐOẠN: 1973-1974)

Hồ Thanh Tâm

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Hồ Thanh Tâm – Email: tamht@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 24-6-2025; ngày nhận bài sửa: 18-9-2025; ngày chấp nhận đăng: 22-9-2025

TÓM TẮT

Mối quan hệ giữa khủng hoảng Watergate và chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam Cộng hòa (VNCH) sau Hiệp định Paris (1973) được nghiên cứu dựa trên khai thác nguồn tài liệu gốc do Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ ẩn hành và kế thừa thành quả của các công trình nghiên cứu có giá trị học thuật; chủ yếu sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp phân tích tài liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong hoàn cảnh khủng hoảng Watergate làm suy yếu quyền lực Tổng thống, VNCH bị hạ mức ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, không từ bỏ chính sách đối với VNCH, Chính quyền Nixon đã nỗ lực thực hiện các hoạt động ngoại giao để giải quyết vấn đề then chốt trong mục tiêu duy trì sự tồn tại của VNCH: ngăn chặn hoạt động chi viện người và thiết bị của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) cho miền Nam Việt Nam. Trước thái độ đoạn tuyệt của Quốc hội, tháng 8/1974, các giải pháp đều ở bên bờ vực sụp đổ; từ thời điểm này, chính sách đối với VNCH sau năm 1973 đã thất bại.

Từ khóa: chính sách đối ngoại; Hiệp định Paris; Richard Nixon; Việt Nam Cộng hòa; Watergate

1. Đặt vấn đề

Khi thúc ép Việt Nam Cộng hòa (VNCH) chấp nhận Dự thảo Hiệp định Paris trong khoảng thời gian từ tháng 10/1972 đến tháng 01/1973, Chính quyền Nixon đã, thông qua thư từ cá nhân, có những cam kết chắc chắn và hoạch định hệ thống các giải pháp để thực hiện mục tiêu đối ngoại: Duy trì sự tồn tại vững chắc của VNCH sau Hiệp định Paris (1973) (Ho, 2019). Tuy nhiên, khi vừa triển khai được một thời gian ngắn, chính sách của Hoa Kỳ đối với VNCH, chịu tác động từ vụ Watergate (1973-1974) - khủng hoảng chính trị nổi bật trong lịch sử hiện đại của nước Mỹ – mà hệ quả là quyền lực của Tổng thống R. Nixon bị suy yếu nghiêm trọng. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm sáng tỏ vấn đề: Cuộc khủng hoảng Watergate đã tác động như thế nào đến nội dung và quá trình triển khai chính sách của Hoa

Cite this article as: Ho, T. T. (2026). The impact of the Watergate crisis on U.S. policy toward the Republic of Vietnam under President Richard Nixon (1973–1974). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(1), 81-91. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.1.5083\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.1.5083(2026))

Kì đối với VNCH trong thời gian cầm quyền cuối cùng của Tổng thống R. Nixon (6/1973-8/1974)?; qua đó, góp phần mang đến nhận thức về dụng ý thực sự của chính quyền Nixon đối với VNCH sau Hiệp định Paris (1973), nguyên nhân dẫn đến chính sách đối với VNCH sụp đổ hoàn toàn vào tháng 4 năm 1975 và cơ chế vận hành của quy trình hoạch định, triển khai chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam sau Hiệp định Paris (1973) và quá trình triển khai chính sách trong giai đoạn 01-4/1973

Chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam từ khi có những can dự đầu tiên (1949) cho đến hết nhiệm kỳ của Tổng thống L. Johnson (1969) chịu sự chi phối của chiến lược ngăn chặn sự lan tỏa của Chủ nghĩa Cộng sản từ Liên Xô do Tổng thống H. Truman khởi xướng vào năm 1947 và học thuyết domino từ thời Tổng thống D. Eisenhower (1953-1961): Từ Việt Nam, chủ nghĩa cộng sản sẽ lan tỏa khắp khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, cách nhìn nhận vừa nêu của Hoa Kỳ đã tỏ ra không còn phù hợp vào thời điểm R. Nixon nhậm chức tổng thống Hoa Kỳ.

Trước yêu cầu khôi phục lại vai trò lãnh đạo của Hoa Kỳ trên thế giới vốn đã bị thách thức từ cả đối thủ lẫn đồng minh (Hanhimäki, 2004), khai thác được mâu thuẫn Trung – Xô cho các lợi ích của Hoa Kỳ, chính quyền của Tổng thống R. Nixon, trên nền tảng của Học thuyết được công bố vào tháng 7/1969 (Tran, 2023), đã lựa chọn chiến lược đối ngoại mới: thay cách tiếp cận ý thức hệ của các tổng thống tiền nhiệm bằng quan điểm đối ngoại dựa trên lợi ích quốc gia và địa - chính trị; đồng thời, chủ trương sử dụng công cụ ngoại giao để tiếp tục thực hiện chiến lược ngăn chặn sự mở rộng ảnh hưởng của phong trào cộng sản thay vì chủ yếu tiến hành các hoạt động quân sự. Chiến lược vừa nêu đã cho thấy tính hiệu quả thông qua các thành tựu đạt được trong chuyến viếng thăm của Tổng thống Nixon đến Trung Quốc (02/1972) và Liên Xô (5/1972). Hoa Kỳ đã thành công trong việc tạo dựng mô hình ngoại giao tam giác gồm Hoa Kỳ – Liên Xô – Trung Quốc, trong đó, Hoa Kỳ ở vị trí đỉnh của tam giác, khai thác được nhu cầu cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ của Liên Xô, Trung Quốc và sự ngờ vực lẫn nhau của hai quốc gia này cho các mục tiêu đối ngoại của Hoa Kỳ. Do vậy, Việt Nam đánh mất vai trò tiền đồn trọng yếu ngăn chặn sự lan tỏa của chủ nghĩa cộng sản xuống Đông Nam Á. Thêm vào đó, những năm cuối nhiệm kỳ của Tổng thống Johnson, cuộc chiến tranh của Hoa Kỳ tại Việt Nam đã đối mặt với sự phản đối từ phía công chúng (thể hiện qua phong trào phản chiến) và Quốc hội Hoa Kỳ. Trong bối cảnh vừa nêu, đặt trên nền tảng của học thuyết Nixon, năm 1969, Hoa Kỳ đã đề ra chính sách mới cho Việt Nam: rút quân trong danh dự. Từ “danh dự”, trong trường hợp này, có nội hàm gồm hai yêu cầu đồng thời tồn tại: duy trì sự tồn tại chính phủ VNCH do Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đứng đầu và duy trì sự tồn tại vững chắc của VNCH sau khi Hoa Kỳ rút quân khỏi Việt Nam; và biện pháp được lựa chọn là *Việt Nam hóa* và sử dụng áp lực ngoại giao của Liên Xô, Trung Quốc đối với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH). Với Hiệp định Paris (1973), Hoa Kỳ đã đạt được một nửa mục tiêu; chính sách của Hoa Kỳ đối với VNCH sau năm 1973 nhằm đạt được yêu cầu còn lại: duy trì sự tồn tại vững chắc của VNCH sau khi Hoa Kỳ rút quân khỏi Việt Nam. Để thực hiện thành công, Hoa Kỳ đã phác thảo một hệ thống các giải pháp, trong đó

hai cột trụ là: (1) viện trợ kinh tế và quân sự để VNCH có thể tự chủ, từng bước thoát khỏi sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ trên phương diện quân sự lẫn kinh tế; (2) thuyết phục VNDCCH từ bỏ ý định tấn công xóa bỏ chế độ VNCH, bằng cả phương tiện rắn đe, thuyết phục, kết hợp sử dụng áp lực ngoại giao quốc tế và các điều khoản trong chính Hiệp định Paris (1973).

Trong quãng thời gian đầu năm 1973, Hoa Kỳ đã thực hiện các hoạt động ngoại giao để triển khai chính sách vừa nêu, thể hiện qua chuyến thăm Hà Nội và Bắc Kinh của Kissinger trong tháng 02/1973 (Ho, 2020). Mặc dù chưa thu được các kết quả chắc chắn nhưng cho đến giữa năm 1973, chính sách của Hoa Kỳ đối với VNCH vẫn cho thấy các tín hiệu hướng đến thành công. Tuy nhiên, các biện pháp được hoạch định để triển khai chính sách đối với VNCH, mặc dù đáp ứng tốt mục tiêu đề ra về lí thuyết, nhưng tồn tại một điểm yếu cốt lõi: xoay quanh một nhân tố chủ lực là quyền lực vững chắc của Tổng thống R. Nixon, không phải dựa trên các văn bản chính thức của hai nhà nước. Đây là sự phụ thuộc không đáng tin cậy của VNCH đối với Hoa Kỳ vì các cam kết hoàn toàn không có giá trị pháp lí (mà chỉ có giá trị đạo đức) và hậu quả của sự phụ thuộc vào quyền lực cá nhân của Tổng thống đối với quá trình triển khai chính sách từng bước được biểu lộ từ tháng 6/1973, khi khủng hoảng Watergate trở thành vấn đề chính trị nghiêm trọng tại Hoa Kỳ.

2.2. Khủng hoảng Watergate và sự suy yếu quyền lực Tổng thống R. Nixon (3/1973-8/1974)

Xuất hiện trên Washington Post trong khoảng thời gian diễn ra cuộc tranh cử Tổng thống năm 1972, các thông tin về vụ đột nhập trụ sở của Đảng Dân chủ tại tòa nhà Watergate của “Đội Sửa ống nước” tưởng chừng vô hại và đã chìm vào các thông tin thường nhật của Mỹ. Tái đắc cử tổng thống vang dội, R. Nixon sẽ không ngờ rằng mối nguy hiểm vẫn tiềm ẩn và bùng phát trở lại sau lễ nhậm chức Tổng thống nhiệm kì hai (01/1973). Thời gian từ cuối tháng 3, đầu tháng 4 đến tháng 6/1973 là bước chuyển đáng ghi dấu của vụ Watergate. Ngày 30/3, các phương tiện truyền thông tiết lộ tin James McCord (thành viên của “Đội Sửa ống nước”) đã khai với Thẩm phán John Sirica rằng các nhân viên Nhà Trắng và thành viên Ủy ban Tái tranh cử Tổng thống (CREEP) đã biết về vụ đột nhập. Hai tuần sau, các nhân viên cao nhất của chính quyền: Mitchell, Haldeman, Ehrlichman, Dean, Colson và nhiều người khác bị điều tra. Tối 29/4, Tổng thống R. Nixon chấp nhận Haldeman, Ehrlichman, Dean từ chức. Đến đầu tháng 6, các nhật báo đưa tin về Watergate cho biết sự việc này đã khiến R. Nixon mất tập trung rất nhiều. Ngày 25/6, John Dean (Cố vấn Nhà Trắng) khai rằng R. Nixon đã nhận thức được sự che đậy thông tin. Các sự kiện vừa nêu đã đẩy Watergate trở thành cơn khủng hoảng thực sự, thu hút sự chú ý của công chúng và từng bước hạ bệ uy tín Tổng thống. Cũng trong tháng 4/1973, Nhà Trắng lại đón nhận thêm một sự việc không tốt lành là Phó Tổng thống S. Agnew bị điều tra về tội tham nhũng trong thời kì còn làm Thống đốc bang Maryland.

Trong mùa hè năm 1973, Washington tiếp tục chìm sâu vào cơn khủng hoảng Watergate. Tháng 7/1973, Alexander Butterfield (Phó Trợ lí Tổng thống) tiết lộ cho Ủy ban Ervin (cơ quan điều tra vụ Watergate của Thượng viện) về hệ thống ghi âm ở Nhà Trắng; đồng thời, Phó Tổng thống Agnew đối diện với khả năng bị buộc tội. Hai sự việc này, một việc tạo ra tình trạng nguy hiểm hơn cho vị thế cá nhân của R. Nixon, một việc tấn công vào

uy tín của Nhà Trắng. Đến tháng 10/1973, R. Nixon chấp nhận để S. Agnew từ chức Phó Tổng thống. Tuy nhiên, sự kiện đáng lưu ý nhất là trong hai ngày 12 và 14/10, Quốc hội thông qua *Đạo luật Quyền hạn Chiến tranh* (Power War Act)¹. Cho đây là hành động vi hiến, ngày 24/10, Tổng thống R. Nixon đã phủ quyết nhưng chỉ hai tuần sau, Quốc hội đã kháng phủ quyết thành công (07/11/1973). Đạo luật này đã xâm phạm nghiêm trọng đến đặc quyền hành pháp của Tổng thống và ở thời điểm ra đời lại mang ý nghĩa tấn công mạnh mẽ vào quyền lực và uy tín cá nhân của R. Nixon. Điều đáng lưu ý là Tổng thống đã viện đến quyền phủ quyết nhưng lại bị Quốc hội kháng phủ quyết thành công. Quyền lực của R. Nixon thực sự đã rất suy yếu. Quốc hội đã phơi bày rõ điều này và Tổng thống ở trong thế buộc phải thừa nhận. Đạo luật này tác động rất lớn đến chính sách đối với VNCH của R. Nixon và rộng hơn là sự khả tín của các cam kết của Hoa Kỳ nói chung và cam kết của cá nhân Tổng thống R. Nixon nói riêng trong thời gian tới, nếu còn tiếp tục tại vị.

Tháng 10/1973, Tổng thống đối mặt với khả năng phải nộp các đoạn băng chứ không thể chỉ nộp các bản tóm tắt. Tháng 11/1973, R. Nixon có thể bị coi như tổng thống “vịt què” (lame-duck), đến đầu tháng 12/1973, Kissinger đã coi Phó Tổng thống G. Ford là người chịu trách nhiệm hành pháp. Đầu tháng 4/1974, Ủy ban Tư pháp đã đe dọa R. Nixon nộp các băng ghi âm mà Ủy ban yêu cầu vào tháng 3/1974, nếu không, sẽ gửi đến Tổng thống trát hầu tòa; St. Clair phản hồi vào ngày 09/4 rằng sẽ giao đủ vào 22/4 để Ủy ban hoàn thành cuộc điều tra. Ngày 24/7/1974, Tòa án quyết định giải băng cả 64 cuốn băng, R. Nixon không còn lựa chọn nào khác ngoài việc phải tuân thủ hoàn toàn quyết định của Tòa án. Ngày 27/7/1974, Ủy ban Tư pháp bỏ phiếu với tỉ lệ 27 thuận – 11 chống buộc tội R. Nixon cản trở cuộc điều tra Watergate. Đầu tháng 8/1974, Tổng thống R. Nixon đã đi đến quyết định từ chức và thực hiện quyết định vào ngày 09/8/1974. Phó Tổng thống G. Ford trở thành Tổng thống kế nhiệm. (Dallek, 2007).

2.3. Sự điều chỉnh chính sách Hoa Kỳ đối với Việt Nam của Chính quyền Nixon (6/1973 - 8/1974)

2.3.1. Vị trí của Việt Nam trong chính sách đối ngoại mới của Hoa Kỳ

Trong hoàn cảnh khủng hoảng Watergate trở nên đe dọa rõ ràng với sự ổn định chính trị, từ tháng 4/1973, Tổng thống R. Nixon và Cố vấn An ninh Quốc gia (ANQG) H. Kissinger hi vọng thành tựu trong lĩnh vực ngoại giao sẽ thu hút sự chú ý của công chúng, cứu vãn tình hình trong nước để R. Nixon tiếp tục với hình ảnh là Tổng thống kiến lập hòa bình, là nhân tố không thể thiếu cho hòa bình thế giới và nền ngoại giao của đất nước (Dallek, 2007). Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ quan tâm thực sự đến ba chủ thể chính là: Liên Xô, Trung Quốc và châu Âu. Trong tình cảnh này, chỉ có những bước đột phá trong chính sách hòa hoãn

¹ Nội dung của *Đạo luật Quyền hạn Chiến tranh* (Power War Act):

Tổng thống phải tham khảo ý kiến Quốc hội trước khi điều động quân đội Mỹ tham gia vào chiến sự và phải thông báo bằng văn bản cho Quốc hội trong vòng 48 giờ sau khi điều động quân đội.

Tổng thống được quyền điều động quân đội trong 60 ngày kể từ khi Thông báo cho Quốc hội. Nếu chưa được sự đồng ý của Quốc hội, thời hạn này có thể kéo dài thêm 30 ngày nữa.

Tuy nhiên, Quốc hội có quyền quyết định sự chấm dứt dính líu của Mỹ bất kì lúc nào trước khi thời hạn 60 ngày kết thúc. (Nguyen & Le, 2008)

với Liên Xô thể hiện qua các hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược, xích lại gần với Trung Quốc, khôi phục vị thế dẫn đạo của Hoa Kỳ tại khu vực ảnh hưởng truyền thống là châu Âu mới có thể hy vọng đủ sức khóa lấp vụ Watergate và do vậy, vị trí Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ có khả năng bị đặt vào hàng ưu tiên thấp. Thực ra, sau khi tìm được sự cải thiện với Trung Quốc thì Việt Nam đã không còn ở vị trí quan trọng buộc phải gìn giữ của Hoa Kỳ, sở dĩ Washington vẫn còn có mối quan hệ với mảnh đất Viễn Đông này là vì uy tín với thế giới và ít nhiều là mối quan hệ đồng minh. Đã đánh mất vị trí quan trọng, Việt Nam lại ngày càng tỏ ra là gánh nặng cho Nhà Trắng vì phải giải quyết cuộc xung đột giữa các lực lượng vốn không hướng đến hòa giải và hòa hợp theo kiến tạo của Hoa Kỳ.

Khi Quốc hội thành công trong việc Kháng phủ quyết và quyền lực tổng thống bị trói buộc bởi đạo luật Quyền hạn chiến tranh (Power War Act) vào cuối năm 1973, chính sách chủ đạo để đối phó với cơn khủng hoảng Watergate của R. Nixon – H. Kissinger vẫn là hi vọng nương nhờ vào thành tựu của hoạt động đối ngoại để cứu vãn uy tín Nhà Trắng. Trong các phương tiện được tính đến, ưu tiên cao nhất của R. Nixon vẫn là chính sách hòa hoãn với Liên Xô, sau đó, là xích lại gần với Trung Quốc; và đối với Việt Nam là đưa vấn đề này tránh khỏi sự chú ý của công chúng, Quốc hội Hoa Kỳ và đặc biệt là tình hình Việt Nam không được phép tạo ra một cuộc khủng hoảng mới.

Cuộc chiến tranh Trung Đông nổ ra (10/1973) có thể được xem là đã trao cho R. Nixon một thách thức và cũng là cơ hội. Cuộc chiến này sẽ thu hút sự chú ý của công chúng đến vùng đất mới để thay cho tình hình Việt Nam và cả những diễn biến của Watergate. Vấn đề Trung Đông cũng sẽ trở thành tâm điểm để R. Nixon hiện lên trong các vai trò ngoại giao quan trọng: người bảo vệ hòa bình, Tổng thống kiên định theo đuổi đồng thời hai chiến lược là đối đầu và hòa hoãn với Liên Xô trong Chiến tranh Lạnh. Hình ảnh chính trị này phù hợp với chiến lược dùng ngoại giao để xoa dịu tình hình trong nước của Chính quyền Nixon. Theo đó, R. Nixon sẽ là một nhân vật cần thiết cho hòa bình thế giới và chỉ có R. Nixon mới đủ sức giành thắng lợi trong cuộc đối đầu với Liên Xô. Trung Đông sẽ là thách thức của thời kỳ hòa hoãn (détente) đồng thời thay chỗ Việt Nam để giúp Hoa Kỳ giữ vị trí đỉnh trong tam giác Xô – Mỹ – Trung. Được Tổng thống R. Nixon lựa chọn trở thành Ngoại trưởng trong chiến lược cứu vãn uy tín trong vụ Watergate, Kissinger, sau khi nhậm chức vào tháng 9/1973, đã ưu tiên cho các hoạt động ngoại giao Trung Đông – chiến trường mới của quan hệ hòa hoãn Xô – Mỹ.

Như vậy, trong chiến lược dùng thành tựu ngoại giao để vượt qua khủng hoảng trong nước, Hoa Kỳ đặt trọng tâm vào các chủ thể Liên Xô, Trung Quốc và khu vực Trung Đông, VNCH tiếp tục, sau năm 1972, đánh mất vị trí ưu tiên đối ngoại của Hoa Kỳ. Cũng nên lưu ý, điều này không đồng nghĩa với việc Hoa Kỳ từ bỏ chính sách đối với VNCH đã xác định mà, trước thái độ đoạn tuyệt của Quốc hội (và công chúng) đối với vấn đề Việt Nam, tình trạng quyền lực Tổng thống suy yếu, Chính quyền Nixon đã có sự điều chỉnh, thực hiện các động thái phù hợp nhằm mục đích duy trì chế độ VNCH như đã cam kết.

2.3.2. Tác động của sự suy yếu quyền lực Tổng thống Nixon đến quá trình triển khai chính sách đối với VNCH (1973-74)

Trong vấn đề Việt Nam, trong khi Chính quyền Nixon cho rằng Hoa Kỳ chỉ mới đi một nửa chặng đường thì Quốc hội nhận thấy nước này không còn lí do để tiếp tục dính líu đến vùng lầy Đông Dương vì các mục tiêu của nền hòa bình trong danh dự đã được thể hiện trong văn bản của Hiệp định Paris (1973) và tù nhân chiến tranh (POW) đã hồi hương, vấn đề quân nhân mất tích (MIA) có được phương án giải quyết. Thái độ đoạn tuyệt này của Quốc hội còn phát xuất từ sự tiếp tục của xu thế cạnh tranh quyền lực giữa Tổng thống và Quốc hội trong lĩnh vực đối ngoại từ cuối nhiệm kỳ Tổng thống L. Johnson (Schandler, 1999), quan điểm cho rằng Tổng thống Nixon đã vượt quá thẩm quyền trong lĩnh vực chính sách đối ngoại (Kadura, 2016); lại có được cơ hội để thể hiện uy quyền của cơ quan Lập pháp: quyền lực của Nhánh Hành pháp suy yếu vì khủng hoảng Watergate.

Các động thái tấn công chính sách Việt Nam của Quốc hội Hoa Kỳ được thể hiện qua các đạo luật cản trở các chính sách viện trợ của Hoa Kỳ cho VNCH. Động thái đầu tiên là Quốc hội thông qua Đạo luật Byrd (Byrd Amendment, 4/1973) cấm viện trợ trực tiếp hoặc gián tiếp cho phía bên nào nếu không được Quốc hội cho phép (Kissinger, 2003). Đến tháng 6/1973, Quốc hội phê chuẩn hai Đạo luật: Case – Church (04/6/1973) và Eagleton (25/6/1973)² và tiếp theo là các đạo luật cắt tiền để đi đến mục đích ngăn chặn Chính phủ tiếp tục có những liên quan đến hoạt động quân sự tại Đông Dương. Viện trợ quân sự cho Việt Nam giảm: Năm tài khóa (FY) 1973 – 2,1 tỉ dollars; Năm tài khóa (FY) 1974: 1,4 tỉ dollars; Năm tài khóa (FY) 1975: 700 triệu dollars (Kissinger, 2003). Kadura cung cấp thêm: Nixon còn phải kí hai đạo luật là *the second Supplemental Appropriations Act for FY 1973* (Đạo luật Phân bổ ngân sách bổ sung thứ hai cho năm tài khóa 1973) và *the Continuing Appropriations Resolution for FY 1974* (Nghị quyết Phân bổ ngân sách tiếp tục cho năm tài khóa 1974). Có hiệu lực vào 01/7/1973, cả hai đạo luật cấm mọi khoản hỗ trợ cho hoạt động chiến đấu ở Campuchia, Lào, Bắc Việt Nam, Nam Việt Nam sau 15/8/1973 (Kadura, 2016; Kissinger, 2003).

Với các đạo luật vừa nêu, Quốc hội đã tước đoạt các phương tiện chủ lực để triển khai chính sách Việt Nam của Chính quyền Nixon là viện trợ cho VNCH và đe dọa khả năng tái diễn các hoạt động ném bom miền Bắc Việt Nam. Theo đó, mục tiêu tạo ra thời kì “tĩnh lặng” về quân sự tại Việt Nam để VNCH hồi phục, tập trung xây dựng tiềm lực; tiếp tục Việt Nam hóa về quân sự, đặc biệt chú trọng Việt Nam hóa về kinh tế để VNCH thoát dần sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ, tiến tới sự tự chủ về quân sự và kinh tế, đủ sức gánh vác trách nhiệm tự chiến đấu chống lại Quân đội Nhân dân Việt Nam (QĐNDVN) (Kadura, 2016) trở nên viễn vông. Trong hoàn cảnh đó, và chịu sự chi phối của chính sách đối ngoại mới, chính quyền Nixon đã có những động thái cho thấy vấn đề Việt Nam từng bước được đưa vào hậu trường (thể hiện qua việc Tổng thống Nixon từ bỏ ý định ném bom ngăn cản các hoạt động viện trợ cho miền Nam Việt Nam của VNDCCH (4/1973), Hoa Kỳ không thu được thành tựu mới trong

² Ngày 04/6, Thượng viện phê chuẩn Đạo luật Case – Church (Case - Church Amendment) cắt mọi ngân quỹ cho các hoạt động quân sự ở Đông Dương (Kissinger, 2003).

Ngày 25/6, Quốc hội thông qua Đạo luật Eagleton (Eagleton Amendment): cắt nguồn quỹ cho hoạt động ném bom ở Campuchia (Kissinger, 2003).

Thông cáo Paris vào tháng 6/1973) và Hoa Kỳ không để Việt Nam trở thành vật cản cho các thành tựu ngoại giao tại Hội nghị Thượng đỉnh Xô - Mỹ lần 2 (6/1973) (Ho, 2020).

Tuy nhiên, dù nhấn chìm vấn đề Việt Nam khỏi sự chú ý của công chúng nhưng chính quyền Nixon đã tìm kiếm các biện pháp mới, phù hợp hơn với tình hình để thực hiện cam kết duy trì sự tồn tại vững chắc của VNCH sau Hiệp định Paris (1973).

Động thái đầu tiên là tìm kiếm giải pháp hòa bình cho Campuchia nhằm bảo vệ VNCH

Không thu được những cam kết chắc chắn từ Liên Xô, Trung Quốc để phối hợp thực hiện cho mục tiêu buộc VNDCCH đình chỉ mọi hoạt động chi viện cho miền Nam Việt Nam, trong hoàn cảnh Hoa Kỳ không thể tiếp tục sử dụng áp lực ngoại giao đối với hai quốc gia này, Cố vấn ANQG Kissinger đã nỗ lực vận động Trung Quốc ủng hộ cho sự thành lập Chính phủ mới ở Campuchia do Cựu hoàng Sihanouk làm nguyên thủ quốc gia. Phát xuất từ những lo ngại chiến lược về khả năng thỏa hiệp giữa Hoa Kỳ và Liên Xô để giải quyết vấn đề Việt Nam, sự liên kết chặt chẽ hơn giữa Liên Xô và VNDCCH sẽ tạo điều kiện để Liên Xô, đối thủ chính của Trung Quốc, thế chỗ Hoa Kỳ kéo dài ảnh hưởng đến tận biên giới phía Nam nước này, Trung Quốc đã xem xét kỹ lưỡng giải pháp vừa nêu. Tuy nhiên, Khmer Đỏ kiên quyết chống lại vì điều mà lực lượng này muốn là chiến thắng quân sự trước chính phủ Phnom Penh để có được quyền lực tuyệt đối chứ không phải sẽ chia cho những thế lực đang trong thế phòng thủ hoặc lưu vong. Sihanouk cũng không đồng ý vì không muốn cộng tác với những kẻ đã đảo chính ông. Trong hoàn cảnh này, chỉ có sức mạnh quân sự của Hoa Kỳ, biểu hiện qua các chiến dịch ném bom, mới có thể khuất phục nhân tố chống đối có sức nặng nhất là Khmer Đỏ. Tuy nhiên, với việc cấm các hoạt động quân sự ở Đông Dương của Hoa Kỳ, các Đạo luật Case – Church và sau đó là Đạo luật Eagleton đã phá hủy tất cả chiến lược. Các thông điệp được gửi từ Trung Quốc đến các đại diện Hoa Kỳ trong hai ngày 18 và 19/7/1973 đã cho thấy nỗ lực của Trung Quốc và Hoa Kỳ cho giải pháp Sihanouk đã trôi qua thời điểm khả thi nhất (Kissinger, 2003). Tuy nhiên, giải pháp hòa bình cho Campuchia vẫn còn được trở lại xem xét thêm đôi lần (Department of State, 2010, Document 99) trước khi Hoa Kỳ từ bỏ hoàn toàn vào tháng 8/1973 vì nhận thấy sự trống rỗng trong cơ sở chính trị của Sihanouk và ông cũng không được lòng dân (Department of State, 2010, Document 103). Vấn đề còn lại của Hoa Kỳ tại Campuchia cũng giống như tại miền Nam Việt Nam là cố gắng duy trì sự tồn tại của chính phủ Phnom Penh. Điều này có ý nghĩa quan trọng vì ngoài đáp ứng mục tiêu ngăn chặn hoạt động chi viện của VNDCCH, sự vững vàng của Campuchia còn có mối quan hệ liên đới đến VNCH ở phương diện tinh thần: sự sụp đổ của chính phủ Phnom Penh, nếu xảy ra, sẽ dẫn đến sự khủng hoảng tinh thần của Sài Gòn dẫn đến sự sụp đổ của VNCH và theo đó là chính sách của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Do vậy, cách tiếp cận của Kissinger là nỗ lực xoay sở tình hình để có được nguồn viện trợ cho Campuchia. Các mặt hàng viện trợ là nhu yếu phẩm và tuyệt đối không có ý định ném bom (Department of State, 2010, Document 92). Kissinger lo ngại sẽ va chạm với Quốc hội và e ngại về một đạo luật tương tự tấn công trực diện vào VNCH. Phương án khác để góp phần ổn định tình hình Campuchia là dùng hỗ trợ quân sự từ Thái Lan và VNCH. Kissinger đã cân nhắc nhiều về điều này và những ý kiến trong cuộc họp về Campuchia của Đội đặc

nhiệm Washington (WSAG) (02/10/1973) là đáng lưu ý: nếu có đơn vị QĐNDVN tiến vào Campuchia (để giúp Khmer Đỏ) thì VNCH sẽ tiến quân hỗ trợ Phnom Penh và Hoa Kỳ sẽ làm áp lực để Thái Lan hỗ trợ Chính phủ Phnom Penh một lượng lớn gạo (Department of State, 2010, Document 109).

Thứ hai, Hoa Kỳ cố gắng thực hiện một số biện pháp đe dọa để VNDCCH không thực hiện ý định tấn công VNCH

Các đạo luật được Quốc hội ban hành vào tháng 4 và tháng 6/1973 đã dẫn đến chủ trương thuyết phục VNDCCH chú trọng vào vấn đề hàn gắn vết thương chiến tranh, từ bỏ ý định giải phóng miền Nam của Hoa Kỳ đều đã không còn cơ sở để thực hiện. Chính sách của Hoa Kỳ, giờ đây, đối với Việt Nam là cố gắng xoay sở để duy trì sự tồn tại của VNCH trước nguy cơ về cuộc tấn công quy mô lớn từ VNDCCH trong hoàn cảnh Nhà Trắng đang dần lún sâu vào cơn khủng hoảng và quyền lực Tổng thống liên tục bị các Nghị sĩ tấn công. Trong hoàn cảnh đó, để ngăn cản hoạt động chi viện người và trang thiết bị vào miền Nam Việt Nam và khả năng VNDCCH mở cuộc tấn công vào miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ đã tìm cách giải quyết vấn đề theo cách tiếp cận cũ: củ cà rốt và cây gậy.

Dấu ấn rõ nét của chính sách “củ cà rốt” viện trợ là Báo cáo *US-DRV Joint Economic Commission: First Phase of Negotiations* (Ủy ban Kinh tế Hỗn hợp Hoa Kỳ – VNDCCH: Vòng đàm phán thứ nhất) của Trưởng Phái đoàn Williams (Trưởng phái đoàn Hoa Kỳ trong Ủy ban Kinh tế Hỗn hợp) gửi Ngoại trưởng Rogers ngày 26/7/1973 (Department of State, 2010, Document 94). Đây là một chi tiết đáng chú ý. Trở lại tháng 4/1973, khi Quốc hội thông qua Đạo luật Byrd thì coi như chủ trương sử dụng củ cà rốt viện trợ đã không đi vào hiện thực. Do vậy, các thảo luận của Kissinger với Lê Đức Thọ về viện trợ vào tháng 5-6/1973 là không có giá trị và bất khả thi. Nhưng đến tận tháng 7/1973 mà các cuộc thương lượng vẫn diễn ra và thu được kết quả thì có thể nhận thấy, Kissinger cố gắng sử dụng gói viện trợ 3,25 tỉ dollars để lôi kéo sự chú ý của VNDCCH đến vấn đề tái thiết miền Bắc Việt Nam và bình thường hóa quan hệ sau chiến tranh.

Chính sách cây gậy của Kissinger bị giới hạn nhiều. Những điều mà Hoa Kỳ có thể làm chỉ còn là các chuyến bay do thám và sự dịch chuyển của hàng không mẫu hạm. (Department of State, 2010, Document 107; Document 116). Đây rõ ràng là những biện pháp yếu, chỉ mang tính hình thức và lời lẽ đã suy yếu hơn nhiều so với ngôn từ cứng rắn trước đây. Cho đến lúc này, Kissinger chỉ còn duy trì niềm hi vọng tạo nên mối hồ nghi cho các lãnh đạo VNDCCH về khả năng Hoa Kỳ xoay sở để có thể tiếp tục các hoạt động ném bom.

Cuối năm 1973, tình hình chiến sự ở miền Nam Việt Nam có khả năng tái diễn như chưa từng có Hiệp định Paris (1973) và Thông cáo chung Paris (6/1973), đồng thời, Kissinger, trong vị trí Ngoại trưởng, đang tập trung giải quyết cuộc chiến tranh Yom Kippur ở Trung Đông (10/1973) với mục tiêu là phải phải thành công trong trong hoàn cảnh Tổng thống R. Nixon đang cần thành tựu ngoại giao để đối trọng với tình hình khủng hoảng trong nước. Không còn khả năng hỗ trợ quân sự hay có thể tiếp diễn các hoạt động tái can thiệp, vấn đề đặt ra cho Kissinger là tìm kiếm giải pháp để đạt mục tiêu trì hoãn các hoạt động tấn công VNCH của VNDCCH. Trong cuộc họp ngày 23/11, Kissinger đã đặt vấn đề: *Chúng ta cần làm gì để Hà Nội thấy rõ rằng chúng ta chắc chắn sẽ can thiệp?* (Department of State, 2010, Document 116).

Tất nhiên, những giải pháp đại loại như các chuyến bay do thám SR-71 có thể tạo ra mối hồ nghi cho các lãnh đạo VNDCCH về khả năng Hoa Kỳ tái can thiệp nhưng không thể mang đến đe dọa thực sự. Và tháng 12/1973, đến lượt chính sách “củ cà rốt” viện trợ bị kết liễu: Kissinger đã xác nhận Quốc hội sẽ không chấp nhận viện trợ cho VNDCCH. Chủ trương rắn đe – thuyết phục VNDCCH coi như tan vỡ, chỉ còn là lời hứa và lời đe dọa rỗng tuếch. Cuộc gặp gỡ với Cố vấn Lê Đức Thọ vào tháng 12/1973 chỉ còn mang ý nghĩa tượng trưng và không có thành quả gì đáng kể. Dù vậy, diễn biến của cuộc họp cho thấy Lê Đức Thọ vẫn còn kín đáo thăm dò Hoa Kỳ và cho thấy VNDCCH vẫn chưa thực sự có ý định tấn công dù ban hành Nghị quyết 21 (10/1973) với những lời lẽ khá cứng rắn³. Cuối năm 1973, các biện pháp rắn đe của Nhà Trắng chỉ còn đủ sức tạo ra đôi chút hồ nghi nơi các lãnh đạo VNDCCH, Hoa Kỳ thực sự đã không còn cơ hội có thể can thiệp trở lại Đông Dương. Đến ngày 19/6/1974, nhận thấy chính quyền R. Nixon đang ở đáy của cuộc khủng hoảng Watergate, VNDCCH và Chính phủ Cách mạng Lâm thời quyết định ngưng các cuộc đàm phán cho đến khi Hoa Kỳ giải quyết xong các vấn đề nội bộ (Department of State, 2010, Document 129) và bản Ghi nhớ của de Poix (Giám đốc Cơ quan Tình báo Quốc phòng) gửi người đứng đầu Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ Schlesinger cho biết VNDCCH có những động thái cho thấy ý định sẽ tiếp tục duy trì sự hiện diện QĐNDVN ở Lào (Department of State, 2010, Document 130).

Cuối cùng, Hoa Kỳ nỗ lực xoay sở, tìm cách viện trợ cho VNCH

Từ mùa hè 1973 đến mùa hè 1974 là khoảng thời gian mà chính trường nước Mỹ gặp nhiều khó khăn: chính sách đối với VNCH bị Quốc hội tấn công, Watergate xâm chiếm tâm trí và thách thức vị thế của Tổng thống, dù vậy, Tổng thống R. Nixon và H. Kissinger không có ý định bỏ rơi VNCH. Chính sách của Hoa Kỳ đối với VNCH trong thời gian tại vị cuối cùng này của Tổng thống R. Nixon vẫn là ủng hộ và nỗ lực xoay sở, tìm cách viện trợ cho VNCH. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh khó khăn, những điều Kissinger làm được cho VNCH không nhiều, chỉ là những đề xuất viện trợ kinh tế, thậm chí, trong cuộc họp tại Bộ Ngoại giao ngày 12/3/1974, Kissinger đã quyết định hạ yêu cầu viện trợ xuống thành chương trình hỗ trợ ngoại quốc trong 5 năm (Department of State, 2010, Document 124) để tăng cơ hội thuyết phục thành công Quốc hội. Đồng thời, Kissinger cũng hạn chế nhắc đến phản ứng quân sự, dù chỉ là lời đe dọa suông như thời điểm trước tháng 6/1973.

Cuộc họp của WSAG bàn về Đông Dương ngày 25/01/1974 xuất hiện hai vấn đề đáng lưu ý. Thứ nhất, Kissinger bắt đầu nói đến trách nhiệm của Quốc hội đối với Đông Dương (tất nhiên, bao gồm Việt Nam) (Department of State, 2010, Document 122). Thứ hai, Kissinger đã xuất hiện các ý định công khai vi phạm Hiệp định Paris (1973) (Department of State, 2010, Document 122). Kissinger cho rằng các động thái của VNDCCH cần phải được đáp trả. Điều này có nghĩa là Ngoại trưởng Hoa Kỳ đã ngầm ủng hộ các hành động quân sự của VNCH dù trước đây Hoa Kỳ đã hết sức tránh mọi hành động có thể dẫn đến nguy cơ phá vỡ tình trạng ngưng bắn, dù chỉ tồn tại trên giấy tờ.

³ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ngày 13/10/1973 xác định: - *Con đường của cách mạng miền Nam là con đường bạo lực cách mạng. Bất kể trong tình hình nào, ta cũng phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công và chỉ đạo linh hoạt để đưa cách mạng miền Nam tiến lên (...)* (Vietnam’s Communist Party, 2012)

Cho đến sát những ngày trước khi Tổng thống R. Nixon từ chức, trong cuộc họp của WSAG bàn về Đông Dương ngày 17/7/1974, Kissinger vẫn khẳng định dứt khoát sự ủng hộ dành cho VNCH (Department of State, 2010, Document 131). Dưới sự tiến cử của R. Nixon với G. Ford, Kissinger có khả năng tiếp tục giữ chức Ngoại trưởng trong Nội các của Tổng thống G. Ford nên có thể quan điểm vừa nêu của Kissinger sẽ tiếp tục được Chính quyền Ford theo đuổi trong thời gian tới.

3. Kết luận

Chính quyền Nixon đã hoạch định chính sách đối với VNCH sau Hiệp định Paris (1973) với hi vọng sẽ duy trì lâu dài sự tồn tại của VNCH trong quỹ đạo tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, chính sách này tồn tại điểm yếu quan trọng là phụ thuộc hoàn toàn vào sức mạnh của quyền lực cá nhân tổng thống. Khủng hoảng Watergate đã tấn công trực diện vào điểm yếu vừa nêu dẫn đến chính sách đối với VNCH phải điều chỉnh. Trong hoàn cảnh, chính quyền Nixon lựa chọn chiến lược đối ngoại mới: sử dụng thành tựu ngoại giao để vượt qua khủng hoảng chính trị trong nước, VNCH lại thêm lần nữa, sau năm 1972, bị hạ mức ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc Chính quyền Nixon từ bỏ chính sách đối với VNCH. Cố vấn ANQG Kissinger đã nỗ lực thực hiện các hoạt động ngoại giao để giải quyết vấn đề then chốt trong mục tiêu duy trì sự tồn tại của VNCH: ngăn chặn hoạt động chi viện người và thiết bị của VNDCCH cho miền Nam Việt Nam. Đối mặt với thái độ đoạn tuyệt của Quốc hội, thể hiện qua các đạo luật đã tước đoạt mọi phương tiện viện trợ cho VNCH và răn đe đối với VNDCCH, các giải pháp mà cố vấn ANQG hoạch định và thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 6/1973 đến 8/1974 đều bên bờ vực sụp đổ. Hệ quả là, đón nhận chính sách Việt Nam sau khi Tổng thống Nixon từ chức (8/1974), chính quyền Ford không còn phương tiện nào để triển khai ngoài những nỗ lực vô vọng thuyết phục Quốc hội viện trợ cho VNCH. Có thể xem thời điểm tháng 8/1974, chính sách đối với VNCH của Hoa Kỳ đã sụp đổ và Quốc hội Hoa Kỳ là một trong những nhân tố tác động chủ chốt; các lãnh đạo VNDCCH đã nhanh chóng nắm bắt thời cơ, chuẩn bị cho kế hoạch giải phóng miền Nam. Qua đó, có thể nhận thấy, trong cơ chế vận hành của nền ngoại giao Hoa Kỳ, quyền lực hành pháp của Tổng thống vẫn có thể bị vô hiệu hóa trước cơ quan Lập pháp; và, trong quan hệ bang giao, chỉ có cam kết chính thức giữa hai quốc gia mới thực sự có giá trị.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dallek, R. (2007). *Nixon and Kissinger: Partners in power*. London: Allen Lane.
- Department of State. (2010). *Foreign Relations of the United States (1969-1976). Volume X: Vietnam, January 1973 - July 1975*. United States Government Printing Office.
- Ho, T. T. (2019). Dự thảo hiệp định Tháng mười 1972 và những cam kết của Tổng thống Nixon đối với Việt Nam Cộng hòa [Draft of the October 1972 Agreement and the Commitments's US

- President Nixon to the Republic of Vietnam]. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 16(5), 131-143.
- Ho, T. T. (2020). Chính sách cân bằng Việt Nam của chính quyền Nixon sau Hiệp định Paris (01-6/1973) [Equilibrium strategy in Vietnam by Nixon administration for post-Paris Agreement period (January-June, 1973)]. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(4), 562-574.
- Hanhimäki, J. (2004). *The Flawed Architect: Henry Kissinger and American Foreign Policy*. Oxford University Press.
- Kadura, J. (2016). *The War After the War: The Struggle for Credibility During America's Exit from Vietnam*. Cornell University Press.
- Kissinger, H. (2003). *Ending the Vietnam War: A history of America's involvement in and extrication from the Vietnam War*. Simon and Schuster.
- Nguyen, T. Y. H., & Le, M. P. (2008). *Hoa Kỳ: văn hóa và chính sách đối ngoại [The United States: Culture and Foreign Policy]*. The Gioi Publishing House.
- Schandler, H. Y. (1999). *Lyndon Johnson and Vietnam: The Unmaking of a President*. Ho Chi Minh City Publishing House.
- Tran, T. N. H. (2023). Sự ra đời của học thuyết Nixon (1969) [The process of forming the Nixon Doctrine (1969)]. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(8), 1428-1441. [http://doi.org/10.54607/hcmue.js.20.8.3690\(2023\)](http://doi.org/10.54607/hcmue.js.20.8.3690(2023))
- Vietnam's Communist Party. (2012). *Văn kiện của Đảng về cuộc kháng chiến chống Mỹ và cứu quốc – phần 2 (1966-1975) [Party documents on the resistance against the United States and national salvation – part 2nd (1966-1975)]*. National Political Publishing House.

THE IMPACT OF THE WATERGATE CRISIS ON U.S. POLICY TOWARD THE REPUBLIC OF VIETNAM UNDER PRESIDENT RICHARD NIXON (1973–1974)

Ho Thanh Tam

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Corresponding author: Ho Thanh Tam – Email: tamht@hcmue.edu.vn

Received: June 24, 2025; Revised: September 18, 2025; Accepted: September 22, 2025

ABSTRACT

This study examines the relationship between the Watergate crisis and U.S. policy toward the Republic of Vietnam (RVN) after the 1973 Paris Peace Accords based on primary sources published by the U.S. Department of State and existing scholarly research. The study primarily employs historical and documentary analysis. The findings reveal that, as presidential authority weakened as a result of the Watergate crisis, the RVN was downgraded in the hierarchy of U.S. foreign policy priorities. Nevertheless, rather than abandoning the RVN altogether, the Nixon administration continued diplomatic efforts to address the central issue underlying the RVN's survival: halting the flow of personnel and military supplies from the Democratic Republic of Vietnam (DRV) to South Vietnam. In the face of growing opposition from the U.S. Congress, these efforts were nearing collapse by August 1974. From that point onward, U.S. policy toward the RVN after 1973 effectively failed to achieve its objectives.

Keywords: foreign policy; Paris Peace Accords; Richard Nixon; Republic of Vietnam; Watergate